

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÓA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24-9-2020

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÓA, TỈNH LONG AN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hồng Xuân
2. Ông Võ Thành Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 143/2020/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị M, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp Bà L, xã Thuận N, huyện TH, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp Bà L, xã Thuận N, huyện T, Long An.

(Bà M có mặt, ông D vắng mặt không có lý do đã được triệu tập hợp lệ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Cao Thị M trình bày yêu cầu khởi kiện:

Bà M và ông Nguyễn Văn D chung sống vào năm 2012, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Thủy Đ, huyện TH, tỉnh Long An. Quá trình chung sống, vợ chồng bà M hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà M với gia đình chồng không hòa thuận, ông D thì thường xuyên dùng những lời lẽ thiếu tế nhị để xúc phạm bà M, ông D bạo lực về mặt tinh thần. Ngoài ra, ông D không tin tưởng vợ con, nghi ngờ bà M không chung thủy. Mâu thuẫn đã xảy ra trong thời gian dài nhưng vì thương con, không muốn đổ vỡ hạnh phúc gia đình nên bà M cố gắng tìm cách hàn gắn để vợ chồng cùng nhau giải quyết mâu thuẫn, thế nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn tiếng nói chung. Khoảng từ năm 2016 đến nay mặc dù vợ chồng sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến nhau, tiền ai người đó xài. Đến nay, vợ chồng bà M không còn tiếng nói chung trong cuộc sống. Nay bà M nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân với ông D, nếu cứ tiếp tục chung sống chỉ làm khổ cho cả hai. Bà M không còn tình cảm gì với ông D nên yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà Cao Thị M yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

- Về con chung: Bà M và ông Nguyễn Văn D chung sống có một con chung tên Nguyễn Cao Ngọc H, sinh ngày 12/6/2013; Giới tính: Nữ. Khi ly hôn, bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà M xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Bà M xác định không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn D đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung như bà M trình bày là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng ông D thừa nhận có mắng chửi bà M nhưng không có đánh đập hay bạo hành gia đình. Mâu thuẫn giữa ông và bà M chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn. Ông D vẫn còn thương vợ thương con nên bà M yêu cầu ly hôn ông D có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông D không đồng ý ly hôn với bà M.

Nếu Tòa án có căn cứ để giải quyết cho ly hôn, ông D có ý kiến:

- Về con chung: ông D đồng ý giao cho bà M được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Cao Ngọc H, sinh ngày 12/6/2013; giới tính: Nữ, ông D không cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản chung: Ông D xác định giữa ông và bà M không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông D xác định giữa ông và bà M không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng cứ do bà Cao Thị M cung cấp: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa bà M và ông D (bản chính); Bản sao giấy khai sinh của Nguyễn Cao Ngọc H; Bản tự khai ngày 21/8/2020.

Chứng cứ do ông Nguyễn Văn D cung cấp: Bản tự khai ngày 27/8/2020.

Chứng cứ do Tòa án thu thập: Không có.

Các tình tiết vụ án:

- Về hôn nhân: Bà M và ông D chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thủy Đ, huyện TH theo quy định của pháp luật.

- Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến bà M yêu cầu ly hôn ông D: Theo bà M trình bày là do mối quan hệ giữa bà và gia đình bên chồng không hòa thuận và ông D không tin tưởng bà M, nghi ngờ bà M không chung thủy, dùng những lời lẽ thiếu tế nhị để xúc phạm và bạo hành về mặt tinh thần đối với bà M. Đối với ông D, ông thừa nhận có dùng lời lẽ thiếu tế nhị để chửi bà M, chứ không có đánh đập hay bạo hành gia đình gì cả, mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng đến mức phải ly hôn.

- Về con chung: Nếu Tòa án có căn cứ để giải quyết cho bà M và ông D ly hôn, ông D và bà M thống nhất giao con chung tên Nguyễn Cao Ngọc H, sinh ngày 12/6/2013; Giới tính: Nữ cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng, ông D không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà M và ông D thống nhất xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà M và ông D thống nhất xác định không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để bà M và ông D đoàn tụ hoặc tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Bị đơn ông D cư trú tại xã Thuận N, huyện TH và hiện đang có mặt tại địa phương, nên bà M khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông D, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về việc giải quyết vắng mặt ông Nguyễn Văn D:* Xét thấy, ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và không vì sự kiện bất khả kháng, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt ông D.

[3] *Về hôn nhân:* Bà Cao Thị M và ông Nguyễn Văn D chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thủy Đ, huyện TH, tỉnh Long An, nên hôn nhân là hợp pháp theo quy định tại khoản 5 Điều 3, Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị M:*

[4.1] *Về tình tiết mâu thuẫn dẫn đến ly hôn:* Theo bà trình bày M là do mối quan hệ giữa bà với gia đình bên chồng không hòa thuận và ông D không tin tưởng bà M, nghi ngờ bà M không chung thủy, dùng những lời lẽ thiếu tế nhị để xúc phạm và bạo hành về mặt tinh thần đối với bà M. Đối với ông D, ông chỉ thừa nhận có dùng lời lẽ thiếu tế nhị để chửi bà M, chứ không có đánh đập hay bạo hành gia đình gì cả, mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng đến mức phải ly hôn.

Bà M trình bày rằng khi mới cưới vợ chồng về sống chung với gia đình chồng thì giữa bà và gia đình chồng phát sinh mâu thuẫn nên bà và ông D ra sống riêng. Khi ra sống riêng vợ chồng bà M hạnh phúc được thời gian ngắn. Sau khi bà M sinh con thì bà và ông D phát sinh mâu thuẫn. Ông D không tin tưởng bà M, nghi ngờ bà không chung thủy, thường dùng những lời lẽ thiếu tế

nhị để xúc phạm, bạo hành về mặt tinh thần đối với bà M. Giữa bà M và ông D cũng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn, trao đổi, tâm sự cùng nhau để tìm ra tiếng nói chung, thế nhưng, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, không những không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống mà còn dẫn đến tình hình ngày một xấu hơn, càng cố gắng hàn gắn bao nhiêu thì vợ chồng càng xa cách bấy nhiêu. Đã hơn ba năm nay giữa bà M và ông D mặc dù sống chung nhà nhưng bỏ mặc nhau, không ai quan tâm đến ai, muốn sống sao thì sống, tiền ai người đó xài. Bà M xác định đã hết thương yêu ông D, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân với ông D, càng kéo dài càng làm tổn thương cho cả hai nên bà M kiên quyết ly hôn với ông D.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để hàn gắn tình cảm giữa bà M và ông D nhưng không thành. Mặc dù ông D không đồng ý ly hôn với bà M nhưng ông cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông D chỉ tham gia phiên hòa giải lần thứ nhất còn các phiên hòa giải và giải quyết sau đó ông D vắng mặt không có lý do cũng không vì sự kiện bất khả kháng, điều này cho thấy ông D bỏ mặc không quan tâm đến hạnh phúc giữa ông và bà M và cũng không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Ông D thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, ông có dùng những lời lẽ thiếu tế nhị để chửi, xúc phạm bà M đúng như lời trình bày của bà M trình bày. Như vậy, lời trình bày của bà M về tình trạng mâu thuẫn giữa bà với ông D là đúng và không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định hôn nhân giữa bà M với ông D lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần giải quyết cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn Nhân và Gia đình.

[4.2] *Về con chung*: Bà M và ông D chung sống có một con chung tên Nguyễn Cao Ngọc H, sinh ngày 12/6/2013; Giới tính: Nữ. Khi ly hôn, bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung. Thấy rằng, từ khi ly thân đến nay cháu Ngọc H do bà M nuôi dưỡng vẫn đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt cho cháu. Mặt khác, cháu H có nguyện vọng muốn sống chung với bà Mai và có giới tính là nữ. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định và đảm bảo quyền lợi ích của các cháu H, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và quyết định giao con chung tên Nguyễn Cao Ngọc H cho bà M nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, ông D có ý kiến nếu Tòa án có căn cứ để giải quyết cho ly hôn thì ông không cấp dưỡng nuôi con. Bà M cũng không yêu cầu ông D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Tòa án không giải quyết.

[4.3] *Về chia tài sản chung*: Bà M và ông D thống nhất xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

[4.4] *Về nợ chung*: Bà Cao Thị M và ông Nguyễn Văn D thống nhất xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Bà Cao Thị M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị M đối với ông Nguyễn Văn D.

1. Về hôn nhân: Bà Cao Thị M được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.
2. Về con chung: Bà Cao Thị M được quyền nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Cao Ngọc H, sinh ngày 12/6/2013; Giới tính: Nữ. Ông D không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà M không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung: Bà Cao Thị M xác định không có nên không yêu cầu giải quyết; ông Nguyễn Văn D không có ý kiến hay yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Cao Thị M xác định không có nên không yêu cầu giải quyết; ông Nguyễn Văn D không có ý kiến hay yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

5. Về án phí: Bà Cao Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà M đã nộp theo biên lai số 0003423 ngày 21 tháng 8 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hóa sang án phí để thi hành. Bà M đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Cao Thị M có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn D vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

7. Về công tác thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện TH;
- Chi cục THADS huyện TH;
- UBND xã Thủy Đ, huyện TH, tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phan Đình Ngân

